KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SHP)

CTCP Thuỷ Điện Miền Nam

Ngày 29/12/2023	31,150 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.5%	**13.3%**	**25.5%**

DT thuần *2023*
661 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼85.0| -11.4%

LN thuần *2023*
306 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼65.0| -17.5%

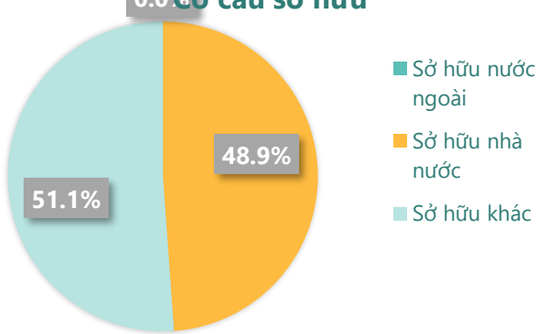
LN sau thuế *2023*
275 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼46.0| -14.3%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
49.2%
YoY: +/-▼ 3.6%

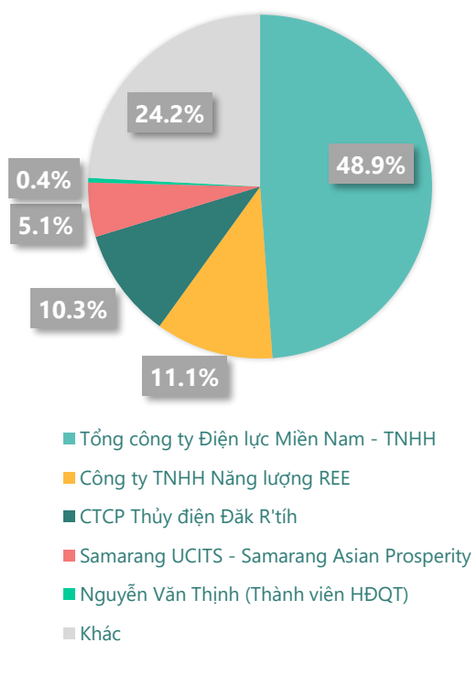
ROE *2023*
19.6%
YoY: +/-▼ 3.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,603 - 30,220
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,153
Số lượng CPLH (CP)	101,206,352
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,495
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.06
EPS	2,720
P/E	11.5

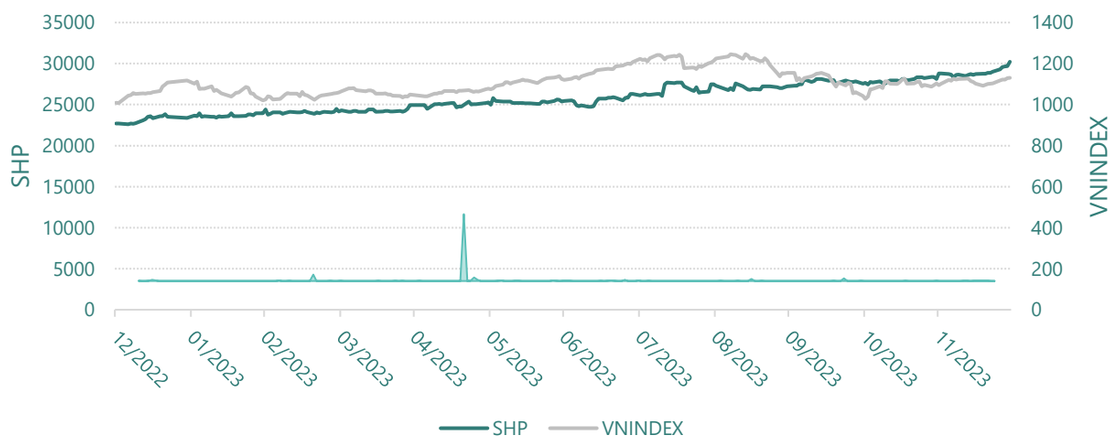
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



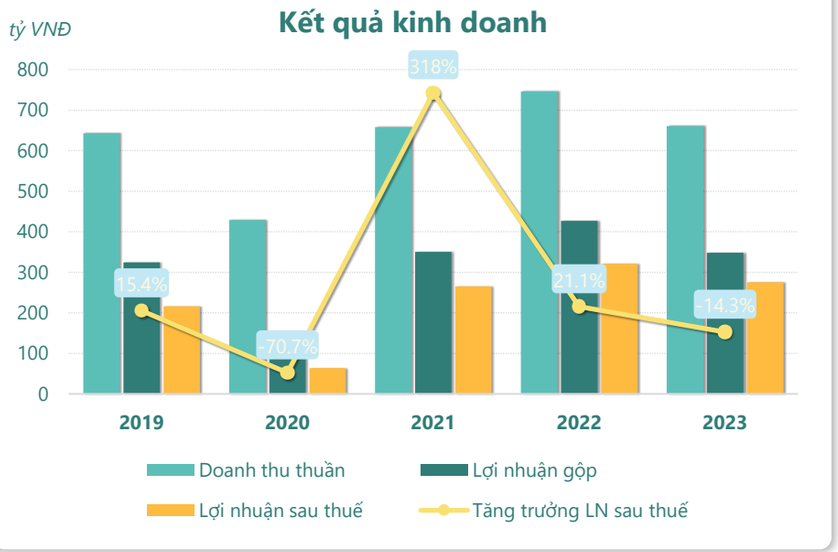
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **SHP** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 11.4%** chỉ còn **661.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 14.3%** chỉ còn **275.3** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **19.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

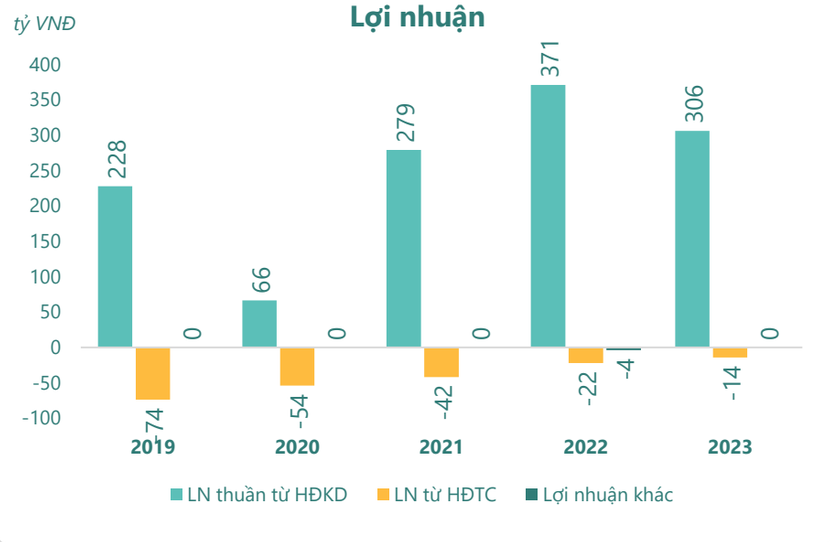
KẾT QUẢ KINH DOANH

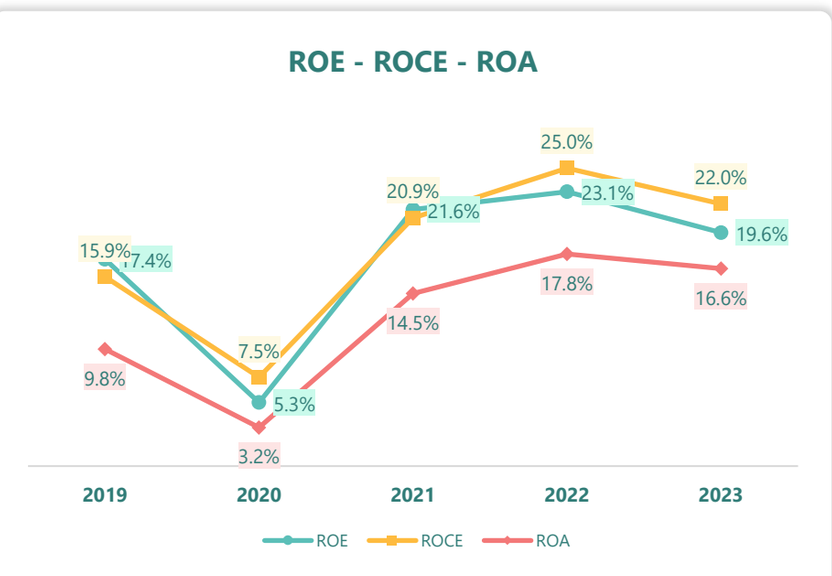


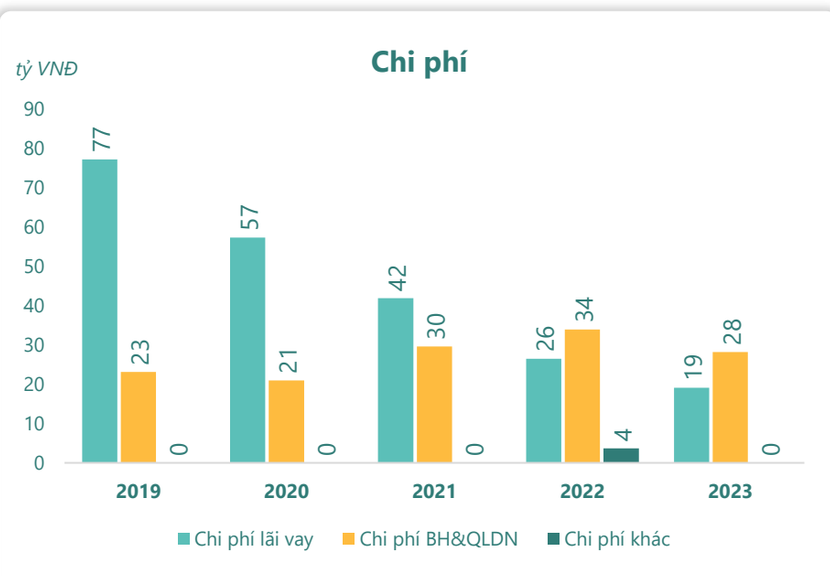
Năm **2023**, **SHP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **305.8** tỷ đồng, **giảm đi 65.07** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (249.9 tỷ đồng) là 55.86 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **19.11** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **28.22** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

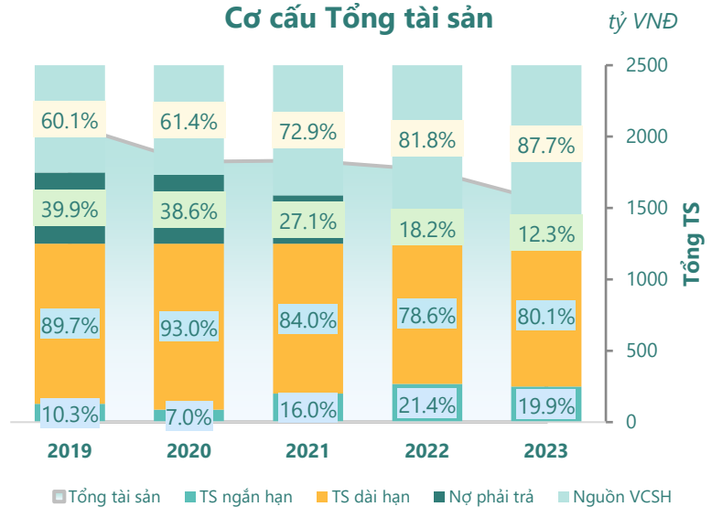
ROE của SHP năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **19.6%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

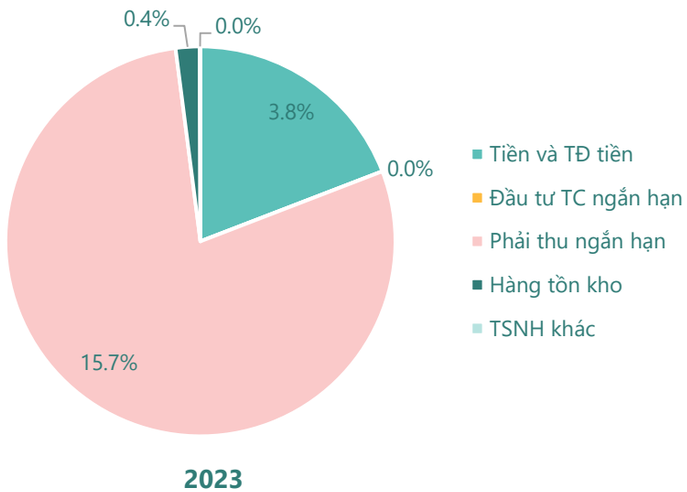


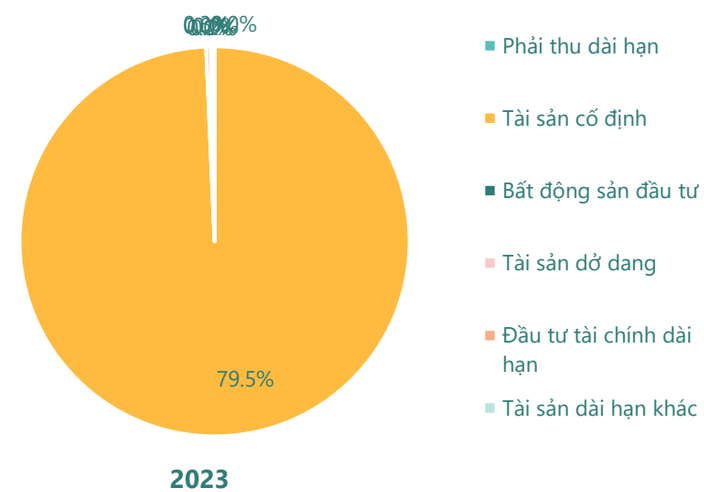




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SHP** năm 2023 đạt **1,546** tỷ đồng, giảm **12.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 80.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 87.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

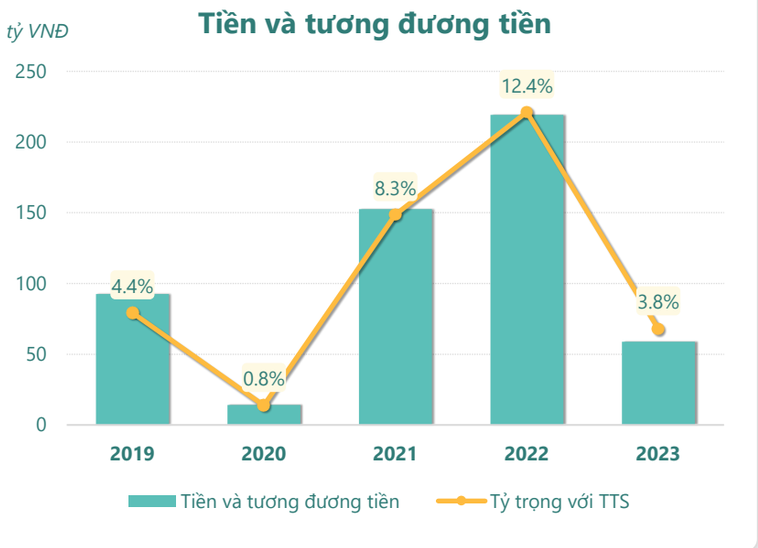
Tài sản ngắn hạn của SHP năm 2023 giảm **18.7%** so với năm trước, đạt **307.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **19.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.81% trên tổng tài sản.

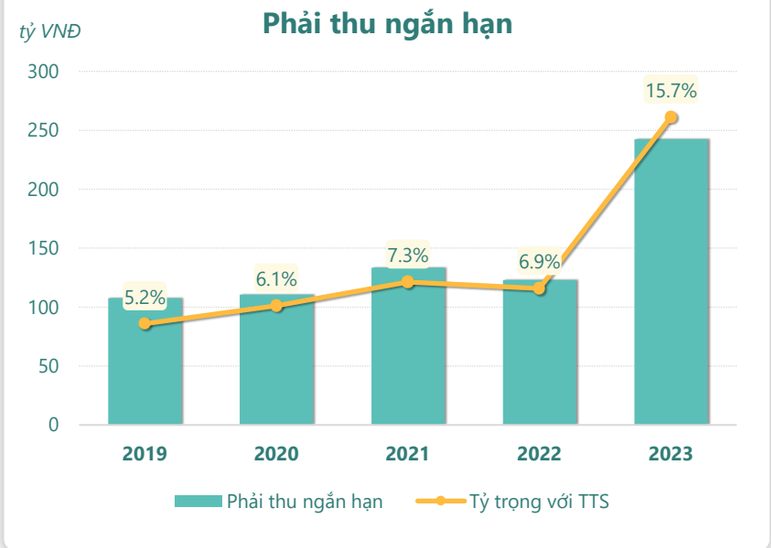
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

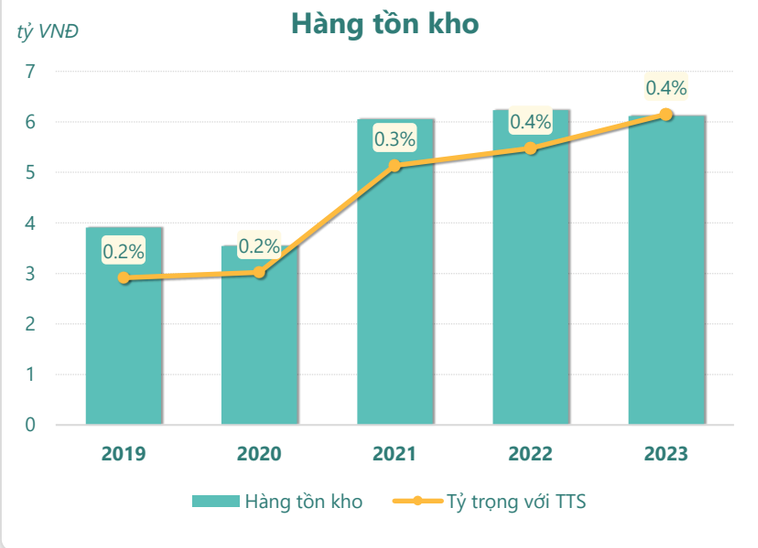
Tài sản dài hạn đạt **1,238** tỷ đồng giảm **10.9%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **80.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **79.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.32%.

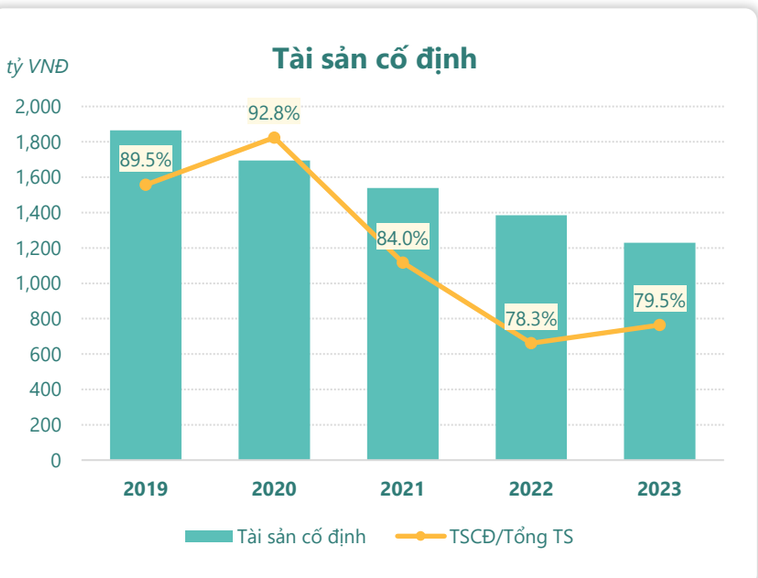
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

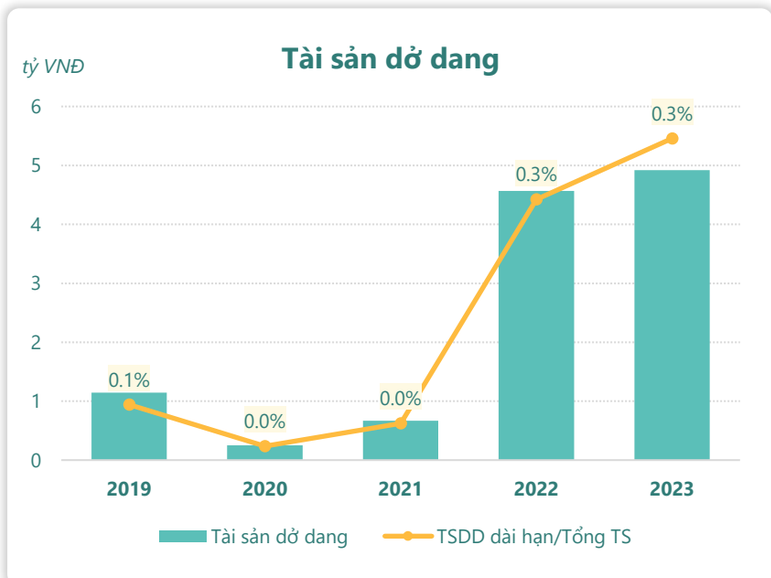
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

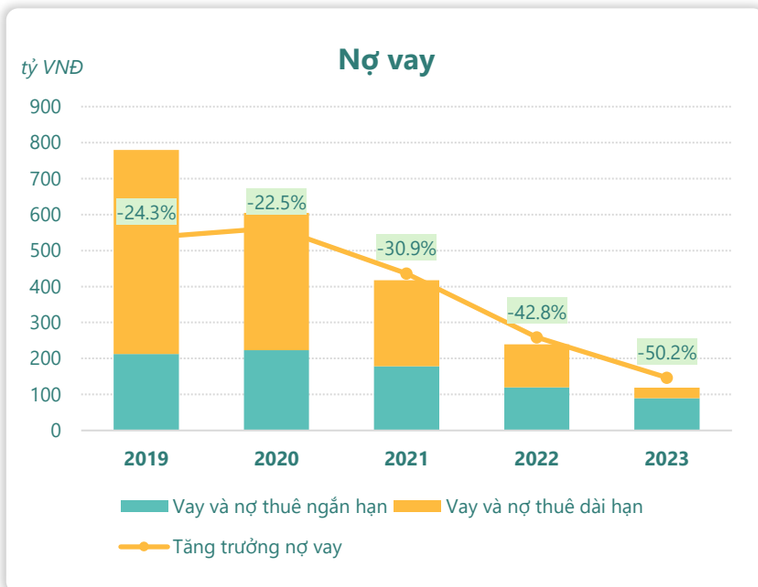






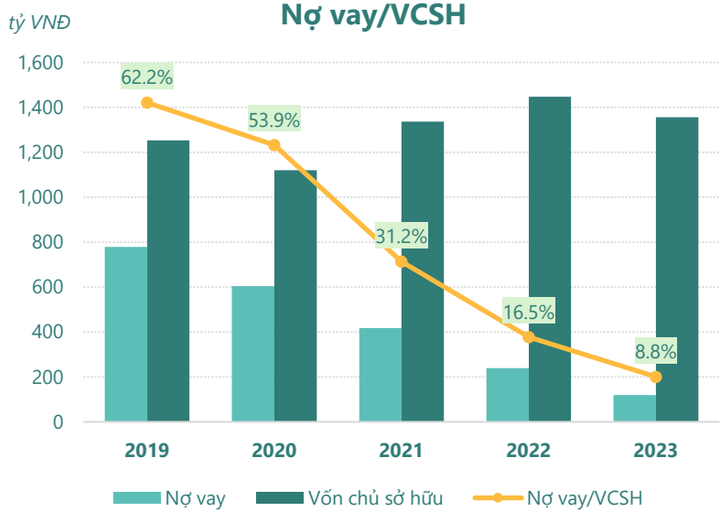




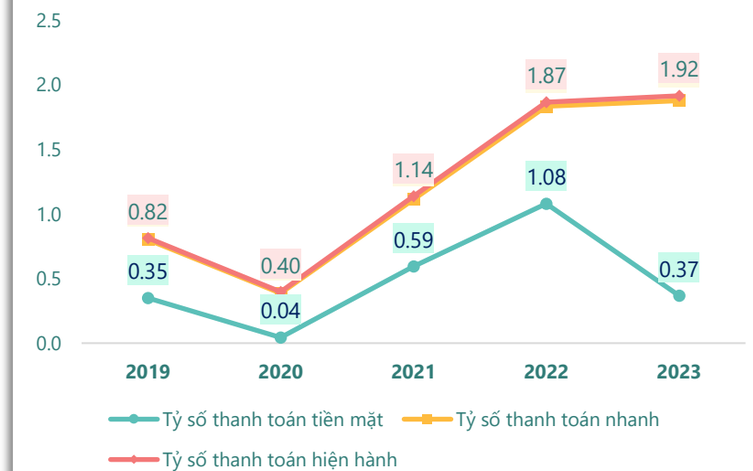


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

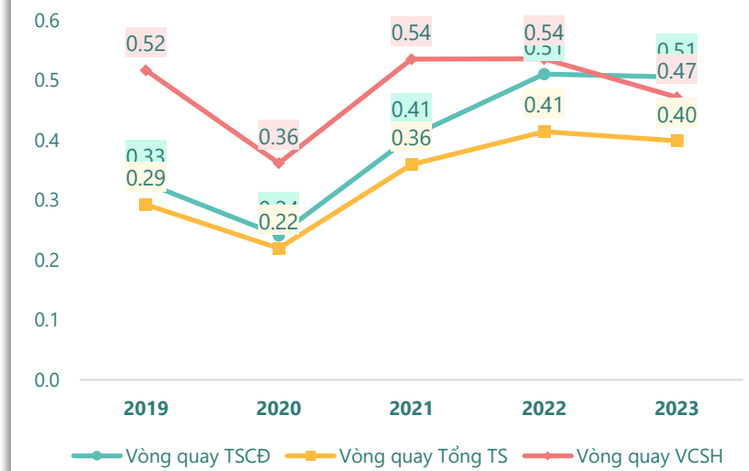
Nợ vay/VCSH



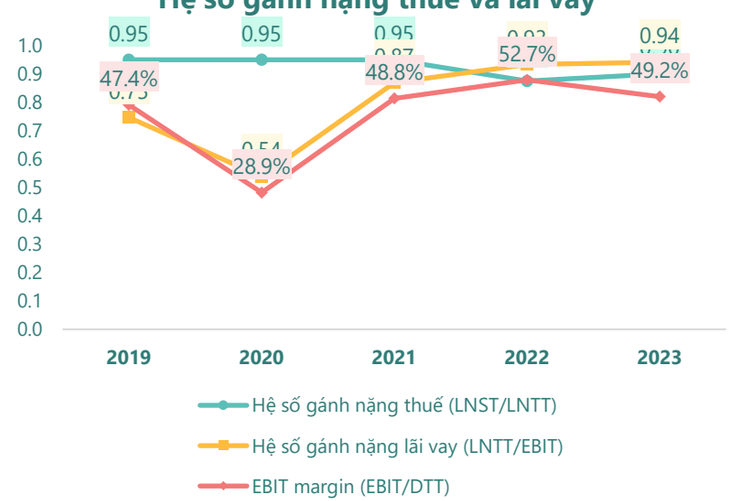
Chỉ số thanh khoản



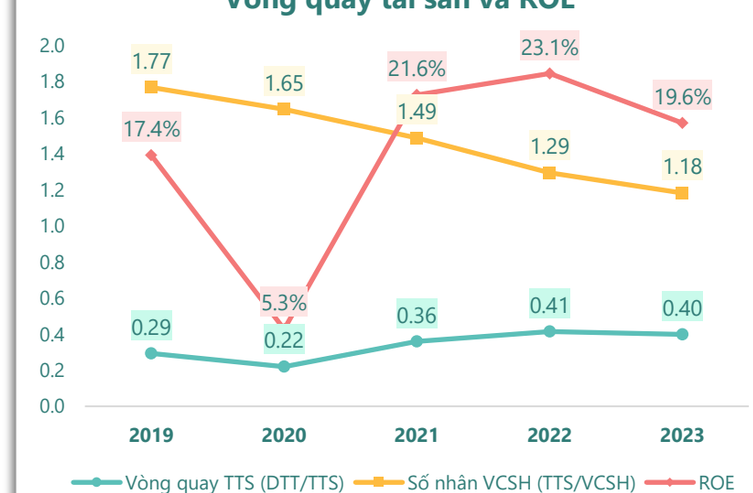
Vòng quay tài sản



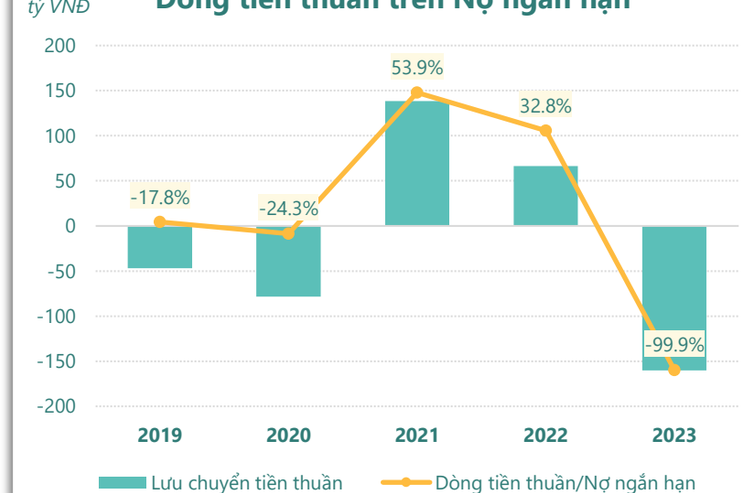
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**429**	**658**	**746**	**661**
Giá vốn hàng bán	288	308	319	313
Lợi nhuận gộp	**142**	**350**	**427**	**348**
Doanh thu HĐTC	3.23	0.20	4.45	4.90
Chi phí TC	57.3	41.9	26.5	19.1
Chi phí lãi vay	**57.3**	**41.9**	**26.5**	**19.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	21.0	29.6	33.9	28.2
LN thuần từ HĐKD	**66.4**	**279**	**371**	**306**
Lợi nhuận khác	0.39	0.26	-3.87	0.19
LN trước thuế	**66.8**	**279**	**367**	**306**
Lợi nhuận sau thuế	**63.4**	**265**	**321**	**275**
LNST của CĐ cty mẹ	**63.4**	**265**	**321**	**275**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	234	421	477	282
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.78	-0.96	-32.4	29.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-315	-282	-378	-471
Tiền đầu kỳ	92.6	14.1	153	219
Lưu chuyển tiền thuần	**-78.5**	**138**	**66.5**	**-160**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.1	153	219	58.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**1,825**	**1,833**	**1,769**	**1,546**
Tài sản ngắn hạn	**129**	**292**	**378**	**308**
Tiền và tương đương tiền	14.1	153	219	58.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	30.0	0
Phải thu ngắn hạn	111	133	123	242
Hàng tồn kho	3.54	6.05	6.23	6.11
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	0.26	0.23	0.17
Tài sản dài hạn	**1,697**	**1,540**	**1,391**	**1,238**
Phải thu dài hạn	0.63	0	0.63	0.01
Tài sản cố định	1,694	1,538	1,384	1,230
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.25	0.67	4.57	4.92
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.91	1.14	0.85	3.67
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**704**	**496**	**322**	**189**
Nợ ngắn hạn	**323**	**257**	**203**	**160**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	223	178	120	90.0
Phải trả người bán ngắn hạn	1.62	2.66	2.26	4.12
Nợ dài hạn	**381**	**239**	**119**	**29.0**
Vay và nợ thuê dài hạn	381	239	119	29.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,121**	**1,337**	**1,447**	**1,356**
Vốn chủ sở hữu	**1,121**	**1,337**	**1,447**	**1,356**
Vốn điều lệ	937	937	1,012	1,012
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**